

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Ngày 28/06/2024	11,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.2%	5.9%	14.9%

DT thuần Q2/24
1,935
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 305 18.7%
YoY: ▲ 108 5.9%

LN thuần Q2/24
26.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.70 40.7%
YoY: ▼5.40 -16.7%

LN sau thuế Q2/24
18.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.80 10.8%
YoY: ▼8.40 -31.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
5.7%
YoY: +/-▲ 0.7%

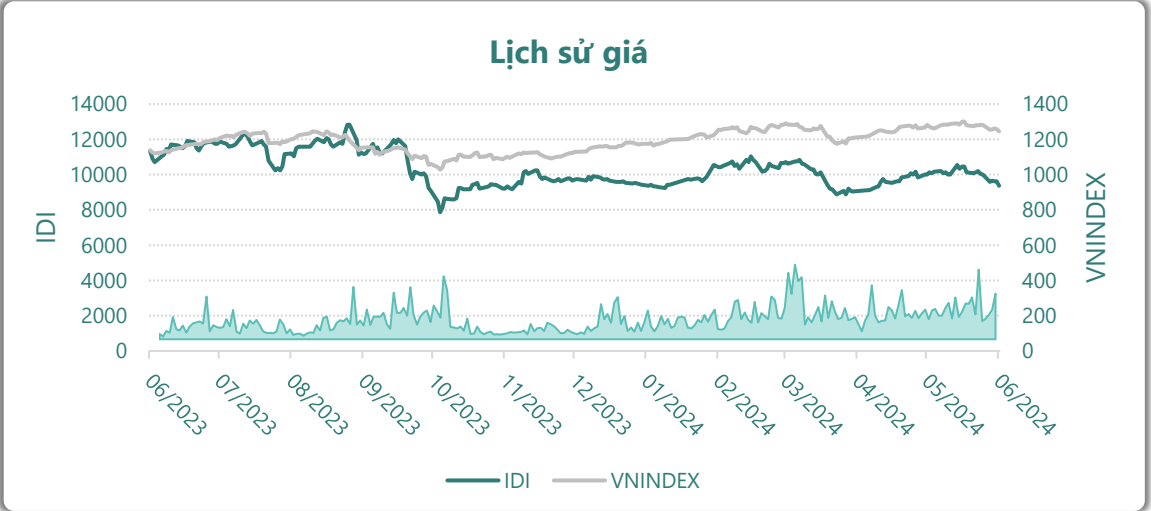
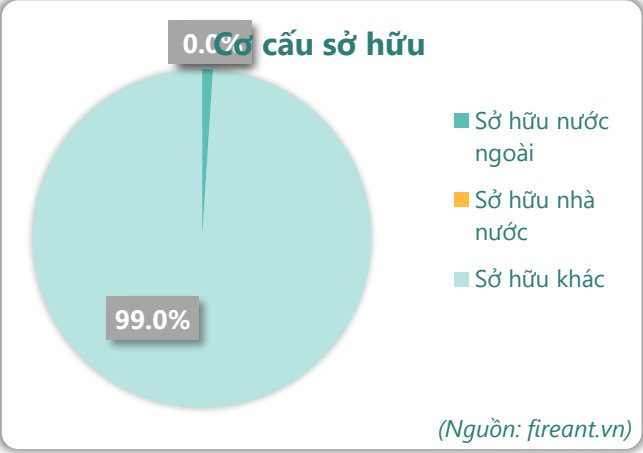
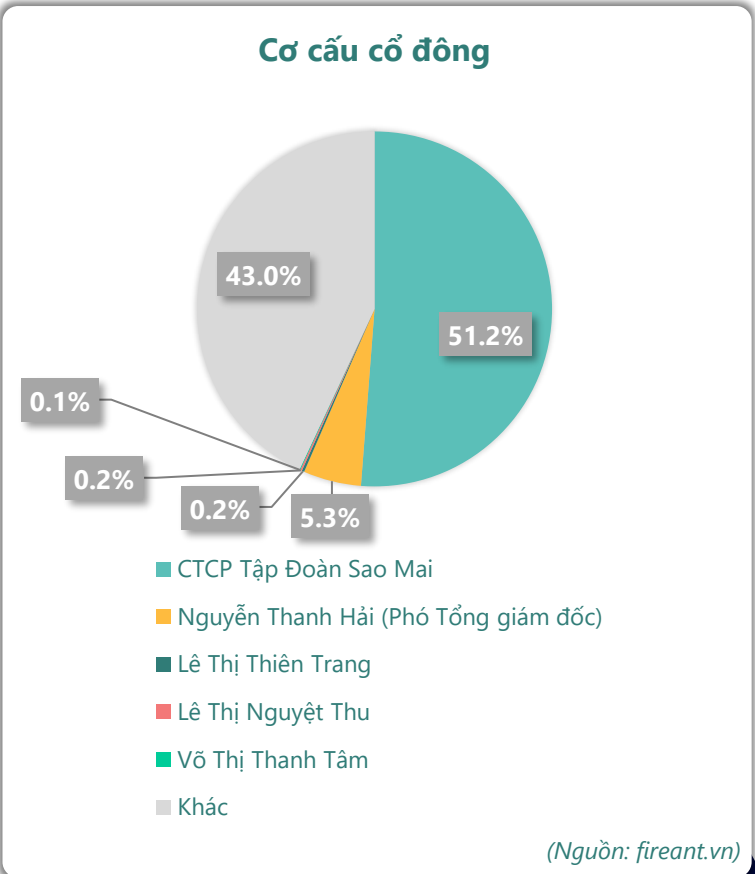
ROE (TTM) Q2/24
1.9%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,867 - 12,833
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,561
Số lượng CPLH (CP)	227,644,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,220,065
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.20
EPS	284
P/E	39.6

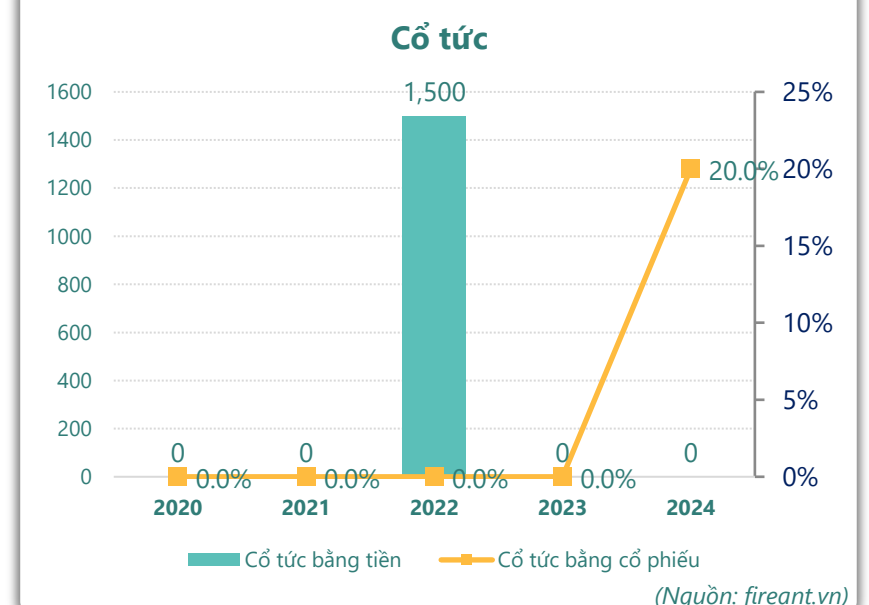
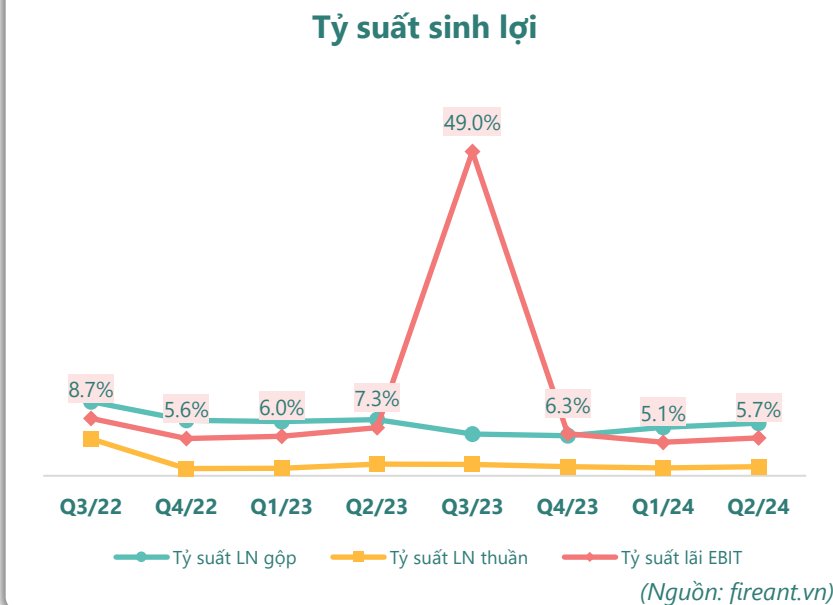
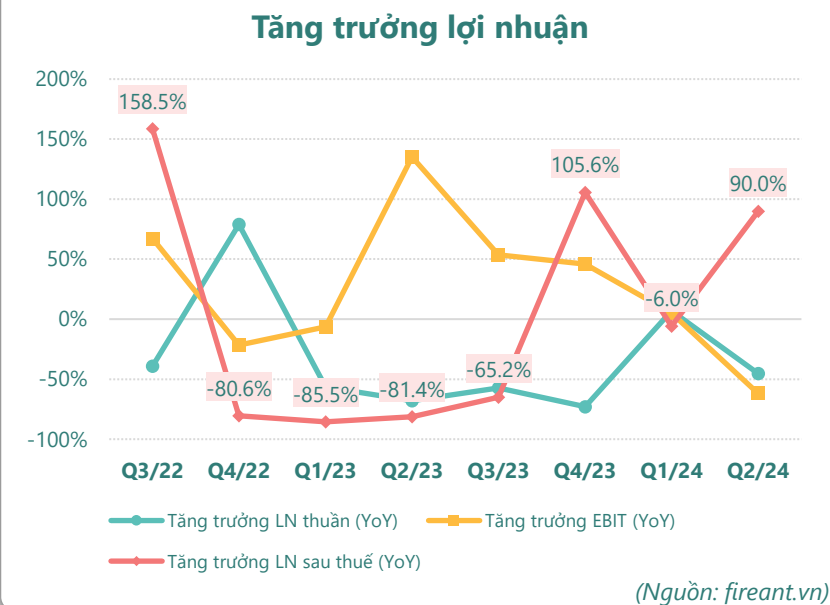
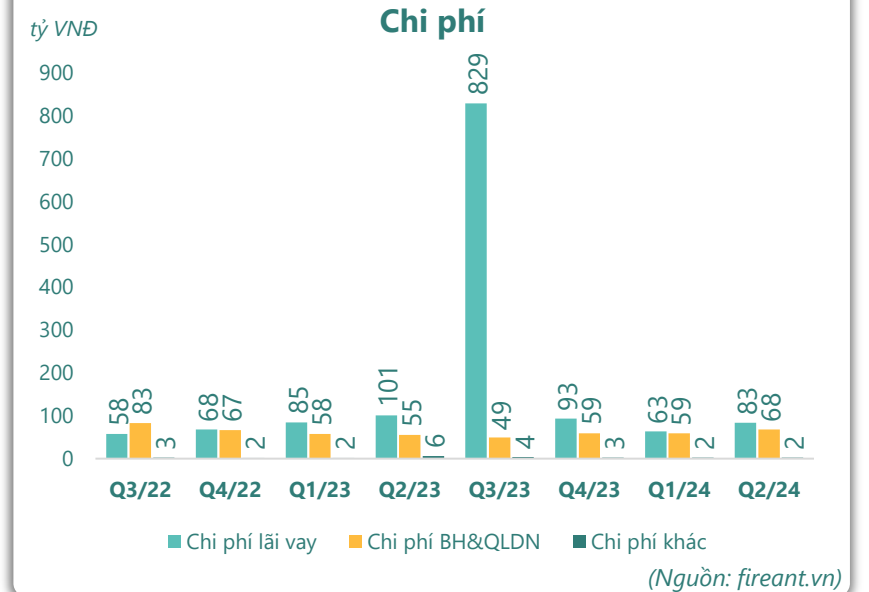
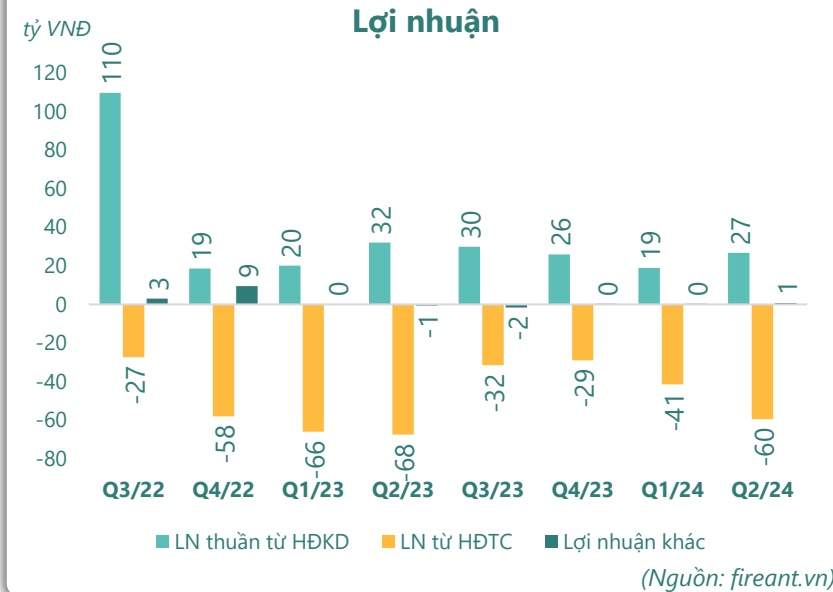
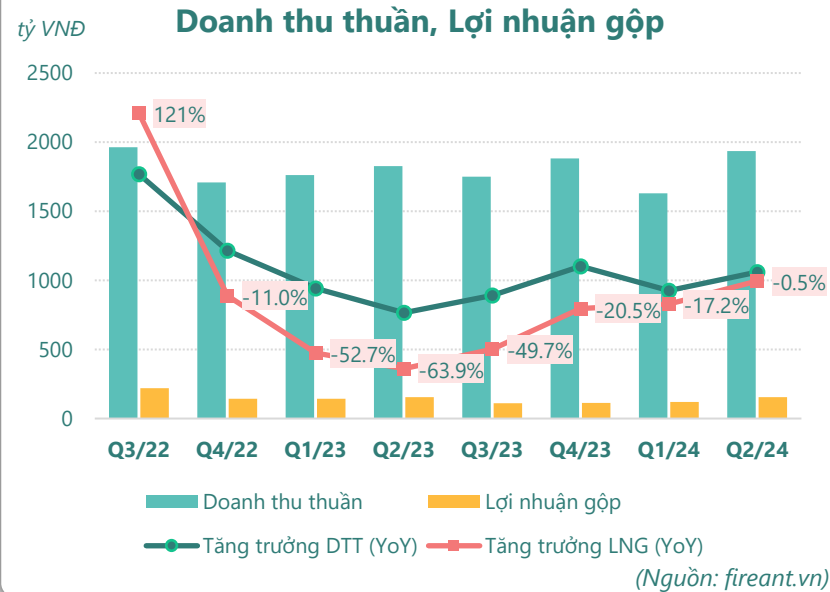
DT thuần 6T 2024
3,565
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0 -0.7%

LN thuần 6T 2024
45.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.60 -12.6%

LN sau thuế 6T 2024
35.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.30 -21.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



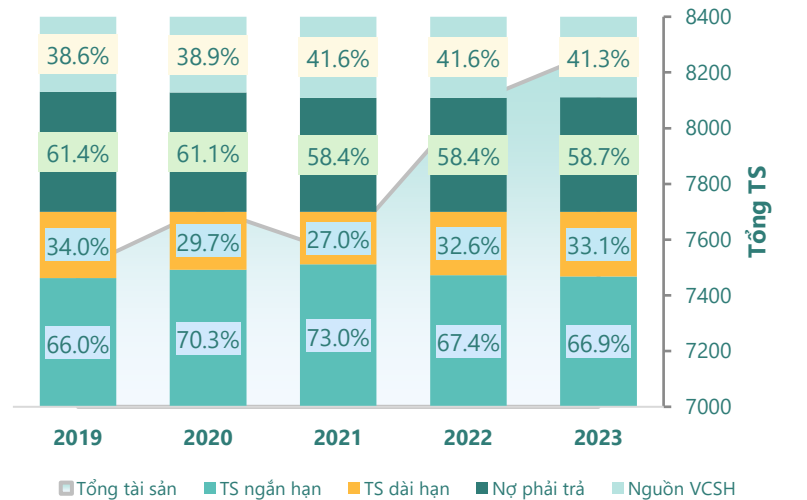


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

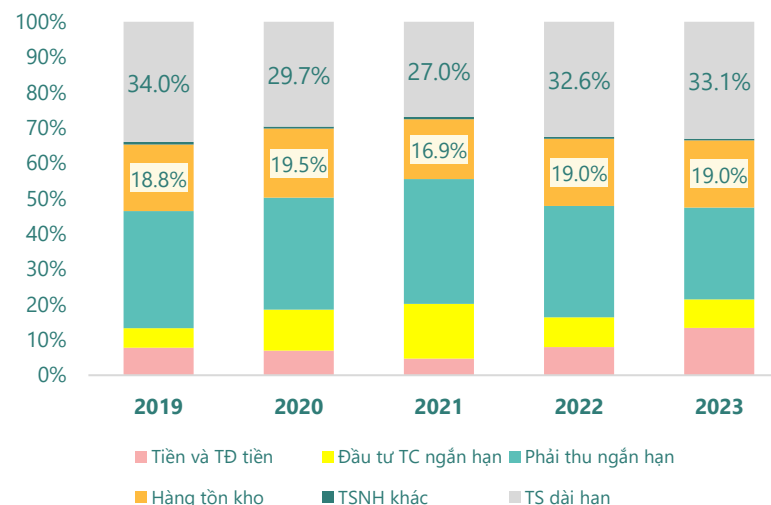
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

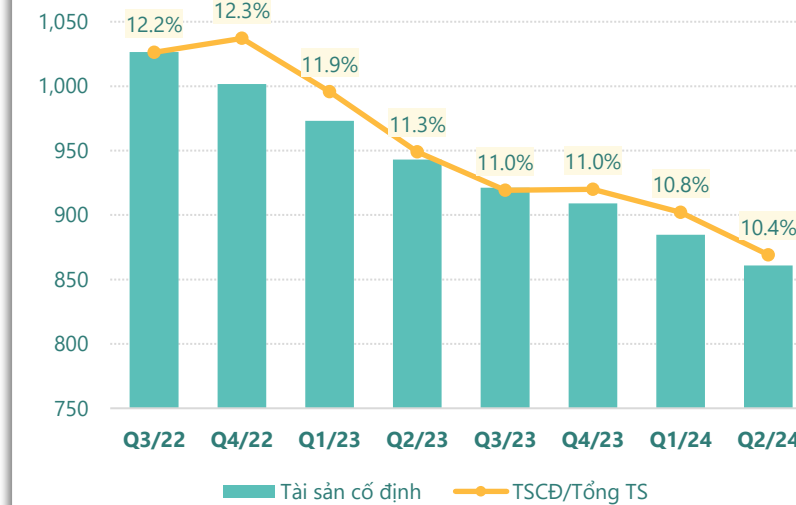
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

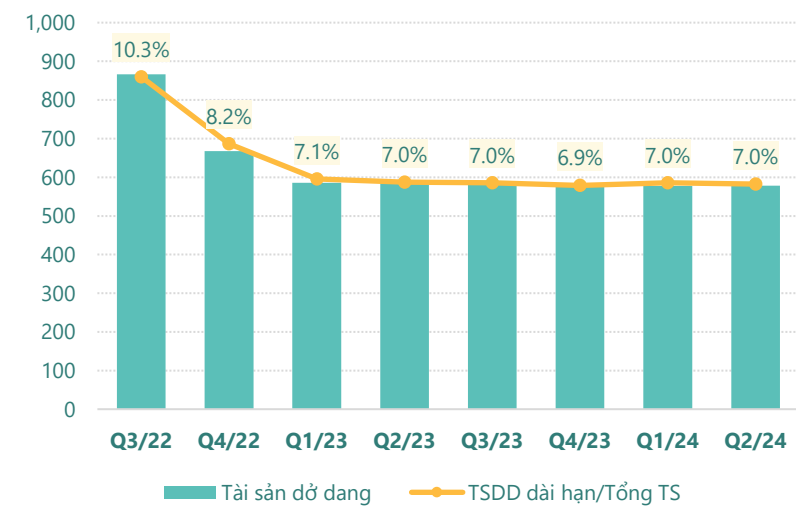
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

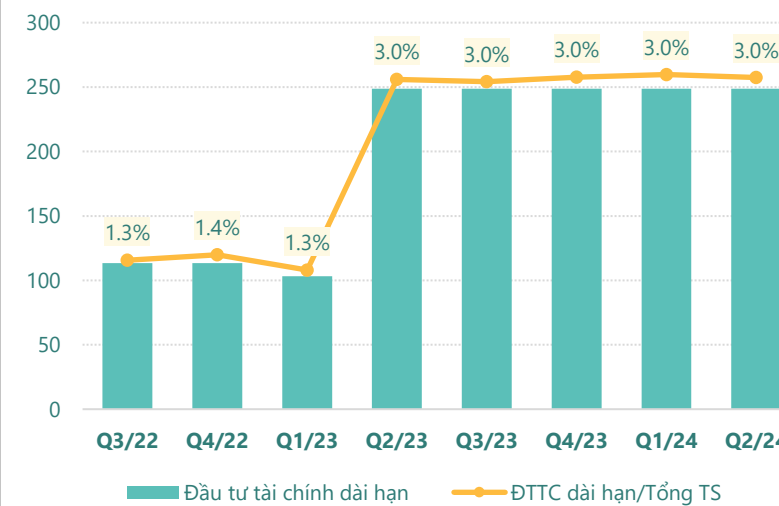
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

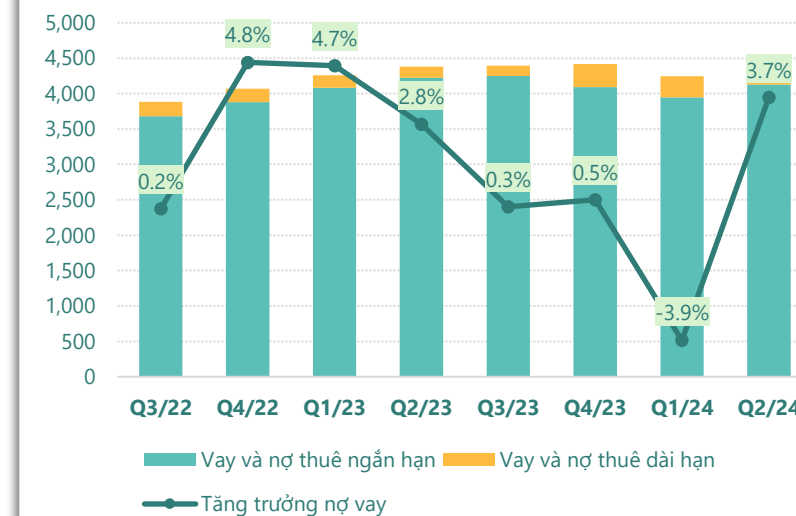
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

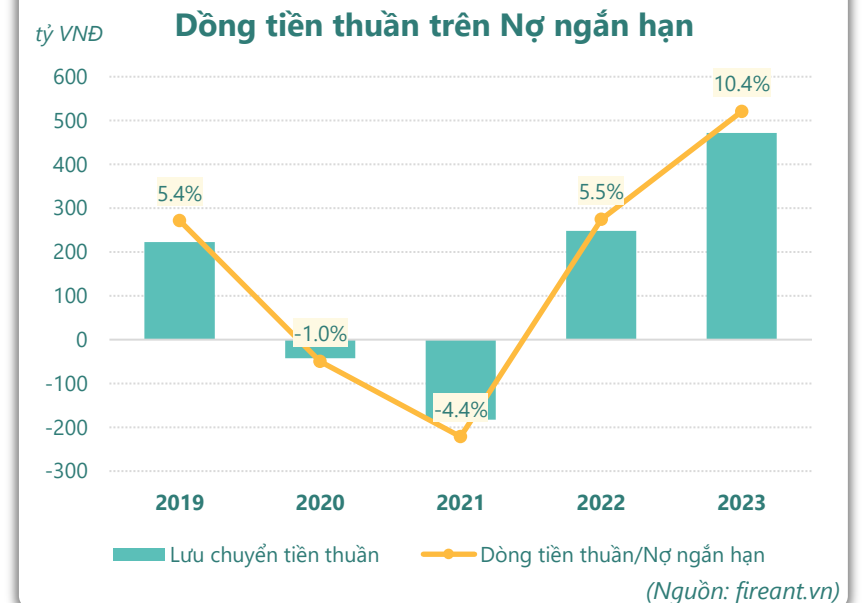
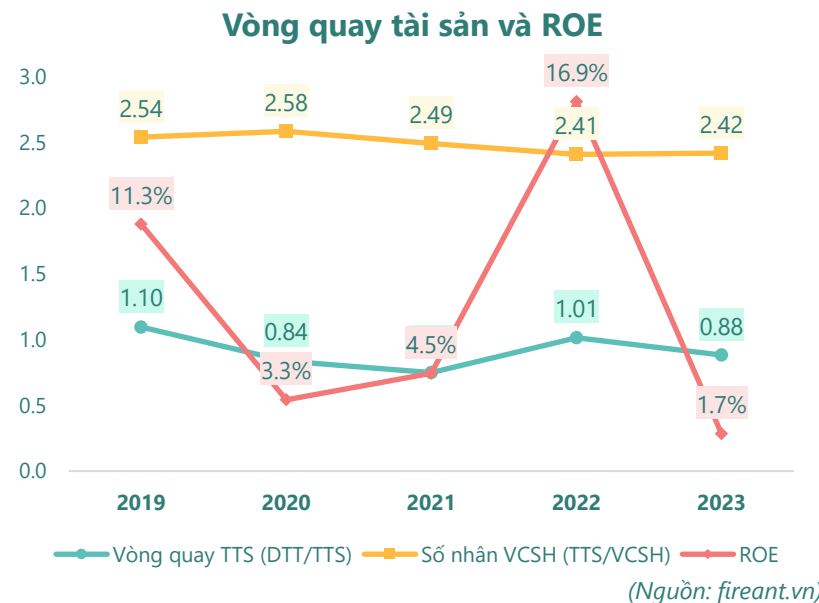
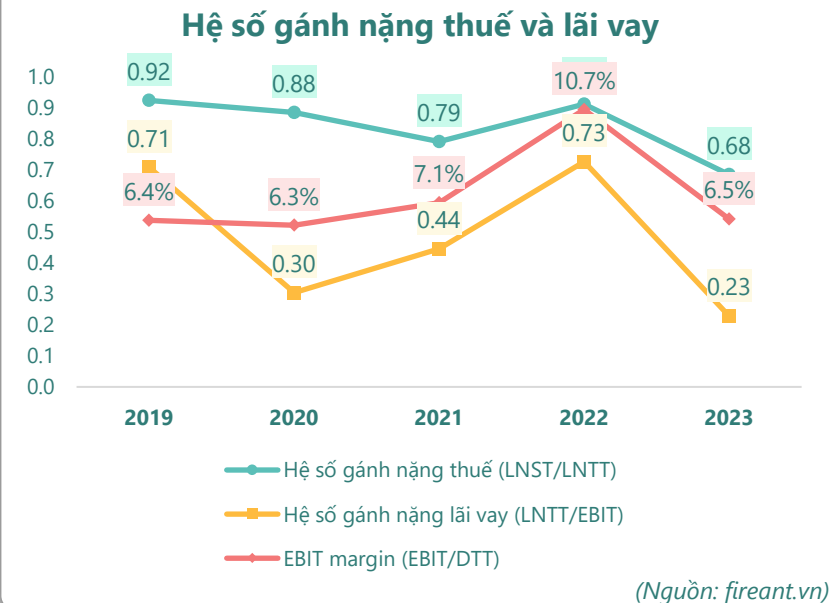
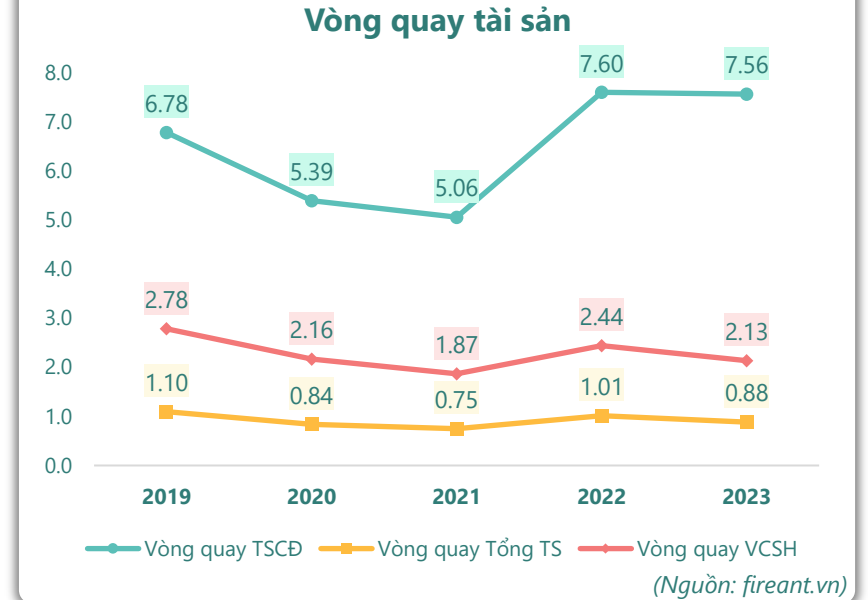
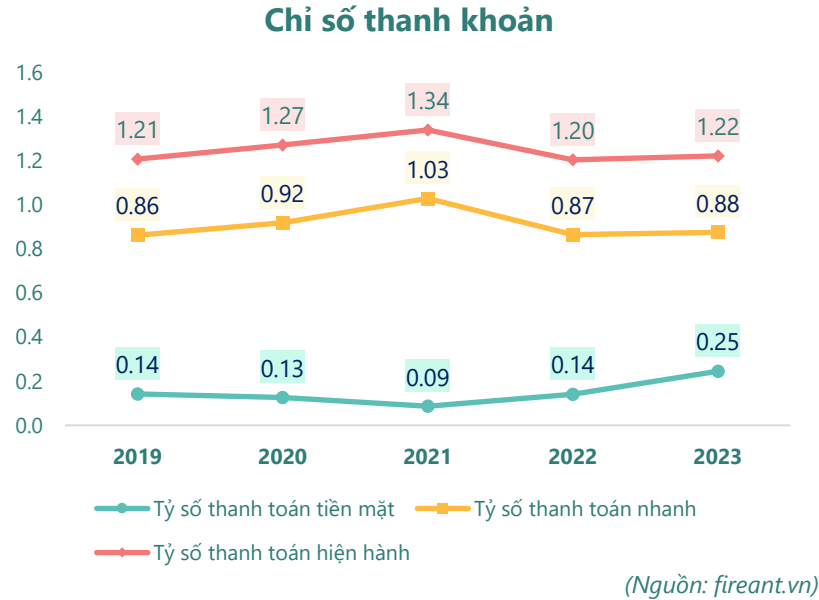
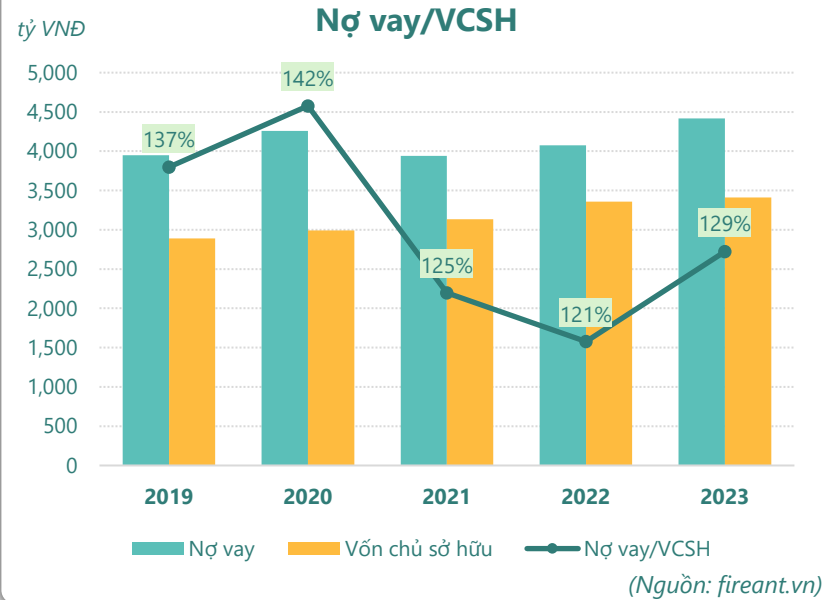
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,935	1,827	5.9%	3,565	3,589	-0.7%
Giá vốn hàng bán	1,781	1,672	6.5%	3,291	3,290	0.0%
Lợi nhuận gộp	154	155	-0.5%	274	299	-8.5%
Doanh thu HĐTC	45.0	41.7	7.9%	70.8	69.6	1.8%
Chi phí TC	105	109	-4.0%	172	203	-15.4%
Chi phí lãi vay	83.5	101	-17.3%	147	186	-21.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	46.9	33.0	42.1%	85.5	68.3	25.1%
Chi phí QLDN	21.1	22.4	-5.9%	41.3	45.0	-8.1%
LN thuần từ HĐKD	26.7	32.1	-16.7%	45.7	52.3	-12.6%
Lợi nhuận khác	0.65	-0.61	207%	0.98	-0.33	396%
LN trước thuế	27.4	31.5	-13.1%	46.7	52.0	-10.1%
Lợi nhuận sau thuế	18.4	26.8	-31.3%	35.0	44.3	-21.1%
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	22.0	-30.9%	28.9	36.5	-21.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.4	224	2.81	-57.7	-157	-80.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-401	-567	408	541	-217	-57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	178	125	27.1	-31.4	-168	144
Tiền đầu kỳ	641	434	216	654	1,112	570
Lưu chuyển tiền thuần	-207	-218	438	452	-542	6.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.07	0.28	6.35	0	0.00
Tiền cuối kỳ	434	216	654	1,112	570	577

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,286	8,277	0.1%
Tài sản ngắn hạn	5,539	5,537	0.0%
Tiền và tương đương tiền	577	1,112	-48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	915	664	37.9%
Phải thu ngắn hạn	2,632	2,151	22.3%
Hàng tồn kho	1,377	1,572	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	38.5	38.1	0.9%
Tài sản dài hạn	2,747	2,740	0.2%
Phải thu dài hạn	534	461	15.8%
Tài sản cố định	861	909	-5.3%
Bất động sản đầu tư	248	253	-1.7%
Tài sản dở dang	579	575	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.75	9.57	-8.5%
Lợi thế thương mại	267	284	-5.9%
Nợ phải trả	4,831	4,856	-0.5%
Nợ ngắn hạn	4,559	4,530	0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,129	4,090	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	228	216	5.5%
Nợ dài hạn	272	326	-16.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	272	326	-16.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,455	3,422	1.0%
Vốn chủ sở hữu	3,444	3,411	1.0%
Vốn điều lệ	2,276	2,276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

